

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 28-4-2023
“V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Toàn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tuấn

Bà Điều Thị Bích Lược

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 03/2023/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 05/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hạ H, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1977;

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1973;

Đều có địa chỉ: Khu 6, xã Yên L, huyện Hạ H, tỉnh Phú Thọ.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1967 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu 6 xã Yên L, huyện Hạ H, tỉnh Phú Thọ.

Người làm chứng:

Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1957. (Có mặt)

Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1960. (Có mặt)

Đều có địa chỉ: Khu 6 xã Yên L, huyện Hạ H, tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Nguyễn Văn P về chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 5/1994, nhưng không có đăng ký kết hôn tuy nhiên hai bên gia đình vẫn tổ chức đám cưới cho chúng tôi theo phong tục. Sau khi chúng tôi về chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi chửi nhau, nguyên nhân do không hợp nhau, kinh tế không phát triển từ đó phát sinh nhiều mâu thuẫn khác, đến tháng 7/2019 tôi phải bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ đó không ai quan tâm gì đến ai nữa. Nay tôi xác định không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận tôi và anh P là vợ chồng để chúng tôi tạo dựng cuộc sống riêng.

Về con chung: Tôi và anh P có 02 con chung cháu Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 13/7/1995 và cháu Nguyễn Mạnh Đ, sinh ngày 21/5/2000. Hiện nay cả 02 người con đều đã thành niên, nên không yêu cầu tòa án giải quyết gì.

Về tài sản chung: Tôi xác định quá trình chung sống của chúng tôi có một số tài sản chung gồm: 01 nhà xây cấp bốn 2 tầng xây bằng gạch bê tông diện tích sử dụng 80,85m² gồm tầng một 03 gian (01 phòng ngủ và 02 gian phòng khách), tầng hai diện tích sử dụng 37,5m² gồm 01 phòng ngủ + kho + 01 cầu thang cửa gỗ, mái lợp Prô xi măng trị giá 200.000.000đ; 01 nhà bếp 03 gian diện tích sử dụng là 28m² xây bằng gạch bê tông lợp Prô xi măng trị giá 40.000.000đ và 01 lán sao chè lợp Prô xi măng trị giá 400.000đ;

2.000m² đất trong có 300m² đất ở và 1.700m² đất vườn, tại thửa số 248 tờ bản đồ số 19A – khu 10 cũ nay là khu 6 xã Yên L, huyện Hạ H, trị giá 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng) trên đất có các cây cối lâm lộc tôi không yêu cầu kiểm đếm, thẩm định và định giá. Nhà xây cấp bốn, nhà bếp và lán sao chè đang tọa lạc trên diện tích này.

Ngoài ra chúng tôi còn mua chung cùng với chị dâu anh P là bà Trần Thị Thanh H 2.500m² đất tại thửa số 251 tờ bản đồ số 19A – khu 10 cũ nay là khu 6 xã Yên L, mỗi người một nửa đứng tên trong giấy chứng nhận QSDĐ là anh Nguyễn Văn P, nay chúng tôi đã tự chia nhau, nhưng chưa tách trong giấy CNQSDĐ phần của bà H đã được địa chính xã, huyện đến đo đạc, còn phần của chúng tôi đã đổi cho người khác về giáp với đất thổ cư. Kết quả đo đạc có tổng diện tích là 1.106,4m² diện tích đất này hiện nay nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ do đó tôi và anh P không yêu cầu phải định giá.

01 thửa ruộng số 14-2 diện tích đất 450m² tại tờ bản đồ số 13; 01 thửa ruộng số 406 diện tích đất 360m² tại tờ bản đồ số 15; 01 thửa ruộng số 262-32 diện tích đất 364m² tại tờ bản đồ số 19A. Những thửa ruộng trên tôi và anh P không yêu cầu thẩm định và định giá.

Toàn bộ đất thổ cư, nhà và đất ruộng trên đều nằm trong GCNQSDĐ được UBND huyện Hạ H cấp ngày 15/5/2000 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn P.

Tôi đề nghị, đối với diện tích đất 2.000m² đất trong có 300m² đất ở và 1.700m² đất vườn, tại thửa số 248 tờ bản đồ số 19A và nhà ở tôi đề nghị chia đôi, tôi xin được sử dụng phần đất không có nhà, còn phần đất có nhà tôi nhường cho anh P sở hữu và sử dụng, nếu có chênh lệch tài sản thì tôi không yêu cầu anh P phải thanh toán lại cho tôi.

Đối với đất ruộng tôi xin sử dụng 02 thửa ruộng gồm thửa ruộng số 14-2 diện tích đất 450m² tại tờ bản đồ số 13 và thửa ruộng số 406 diện tích đất 360m² tại tờ bản đồ số 15. Thửa ruộng còn lại anh P sử dụng

Đối với diện tích đất mua chung với bà H mà chúng tôi đã đổi cho người khác về gần nhà có diện tích 1.106,4m², tôi xin được sử dụng một phần đất kéo theo phần đất thổ cư được bao nhiêu thì tôi sử dụng.

Về công nợ, công sức đóng góp: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai, quá trình giải quyết, hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Nguyễn Văn P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi xác định lời trình bày của chị T là hoàn toàn đúng, tôi không bổ sung thêm gì và cũng đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận tôi và chị T là vợ chồng;

Về con chung: Tôi cũng xác định có 02 con chung tên tuổi như chị T trình bày. Hiện nay cả 02 người con đều đã thành niên, nên tôi cũng không yêu cầu tòa án giải quyết gì.

Về tài sản chung: Tôi xác định có khối tài sản chung như đã được thống nhất mà chị T đã trình bày. Riêng diện tích 2.000m² đất trong có 300m² đất ở và 1.700m² đất vườn, tại thửa số 248 tờ bản đồ số 19A – khu 10 cũ nay là khu 6 xã Yên L, huyện Hạ H, trị giá 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng) là do bố mẹ đẻ tôi mua cho riêng tôi nên tôi không nhất trí chia, còn các tài sản khác tôi nhất trí chia.

Đối với diện tích đất mua chung với bà Trần Thị Thanh H mà chúng tôi đã đổi về giáp đất thổ cư, tôi nhất trí với kết quả đã được đo đạc diện tích là 1.106,4m² và nhất trí chia đôi, nhưng không nhất trí chia theo cách của chị T trình bày.

Về đất ruộng tôi nhất trí chia như chị T trình bày. Tôi sử dụng 01 thửa ruộng số 262-32 diện tích đất 364m² tại tờ bản đồ số 19^a, còn lại chị T sử dụng hai thửa như chị T đã trình bày.

Về công nợ, công sức đóng góp: Tôi xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai bổ sung và đơn xin giải quyết xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh H trình bày:

Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn H là anh trai anh Nguyễn Văn P từ năm 1987, ông Hiệu chồng bà đã chết năm 2019. Sau khi kết hôn với ông, bà đã làm đơn đến UBND xã Yên L xin cất đất làm nhà ở và được UBND xã cất cho vợ chồng 3 sào đất, thời điểm đó chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ sau khi được cất đất, vợ chồng bà đã làm ngôi nhà gỗ 3 gian để ở. Đến năm 1990 vợ chồng bà

không có nhu cầu ở đó nữa, nên đã nhượng lại cho bố chồng là ông Nguyễn Văn T với giá là 1.500.000đ, nhưng ông T chưa trả tiền, thời điểm đó anh P và chị T chưa lấy nhau. Đến năm 1994 anh P và chị Trần Thị T lấy nhau về ở tại ngôi nhà đó, còn ông T chuyển đi ở nơi khác và cũng tại thời điểm đó gia đình bà xây nhà, nên anh P và chị T đi làm ăn và trả tiền cho bà. Bà xác định anh P và chị T trả tiền cho bà chứ không phải ông T trả tiền.

Đối với diện tích bà mua chung với vợ chồng anh P tổng diện tích đất là 2.500m² tại thửa số 251 tờ bản đồ 19A đứng tên anh Nguyễn Văn P, diện tích đất này bà và vợ chồng anh P, chị T đã tự chia nhau, phần của bà đã được địa chính xã và huyện đo đạc và đã được tách ra, nhưng chưa tách trong giấy CNQSDĐ, còn phần của anh P, chị T đã đổi cho người khác để lấy đất gần nhà để canh tác. Nay bà xác định diện tích mua chung nhau với anh P, chị T đã tự chia nhau, không ai thắc mắc, tranh chấp gì, nên bà không có yêu cầu và đề nghị giải quyết gì.

Trong quá trình giải quyết người làm chứng bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Bà là người hàng xóm với vợ chồng anh Nguyễn Văn P và chị Trần Thị T, bà sinh sống tại đó từ năm 1987 lúc đó nhà anh P, chị T đang ở bây giờ chỉ là đồi Bạch đàn, thời điểm đó ông Nguyễn Văn T là bố đẻ anh P làm nhà cho anh Nguyễn Văn H, chị Trần Thị Thanh H ở, đến khoảng năm 1990 vợ chồng anh H chuyển đi nơi khác nên đã bán lại cho ông T, việc mua bán, thanh toán tiền giữa vợ chồng anh H, chị H với ông T như thế nào bà không biết mà bà chỉ biết vợ chồng anh H chuyển đi nơi khác ở còn ngôi nhà đó ông T ở sau này anh P và chị T ở.

Trong quá trình giải quyết người làm chứng ông Nguyễn Văn C (Anh trai anh P) trình bày:

Ông là anh trai anh Nguyễn Văn P, năm 1990 ông Nguyễn Văn T là bố đẻ ông mua của anh Nguyễn Văn H, chị Trần Thị Thanh H anh trai ông 01 căn nhà gỗ sau đó năm 1993, 1994 anh Nguyễn Văn P và chị Trần Thị T về ở chung sống với nhau như vợ chồng sau đó anh P, chị T bán ngôi nhà đó đi để xây nhà cấp bốn trên đất của anh P mà bố mẹ cho anh P, việc mua bán nhà giữa bố ông là ông Tn với anh H, chị H và việc bố ông cho anh P nhà và đất chỉ bằng miệng không có văn bản giấy tờ gì. Việc mua bán nhà, đất giữa bố ông với vợ chồng anh H, chị H bao nhiêu tiền, thanh toán với nhau vào thời gian nào ông không biết.

Ngày 16/11/2022 Tòa án tiến hành thẩm định các diện tích đất có bản vẽ trích đo hiện trạng quyền sử dụng đất kèm theo.

Hội đồng định giá tài sản đã định giá có tổng trị giá tài sản là 790.400.000đ (Bảy trăm chín mươi triệu bốn trăm nghìn đồng). Các bên đương sự đã được thông báo kết quả định giá tài sản không ai có thắc mắc gì.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 05/2023/HNGĐ-ST ngày 30/12/2022 Tòa án nhân dân huyện Hạ H, tỉnh Phú Thọ đã Quyết định:

Căn cứ vào Điều 14, Điều 16 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 207 khoản 1 Điều 219 - BLDS; Điều 35, 39, khoản 2, 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165 - BLTTDS; Điểm a khoản 1 Điều 24, Điểm b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử tuyên bố chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn P không phải là vợ chồng.

2. Về con chung: Không đặt ra giải quyết vì các con đều đã thành niên.

3. Về tài sản chung:

Xử: Giao cho chị Trần Thị T được quyền sử dụng 1.000m² đất trong có 150m² đất ở và 850m² đất vườn, tại thửa số 248 tờ bản đồ số 19A, bản đồ 299 (Nay là thửa số 245, tờ bản đồ 39, bản đồ 2007) thể hiện trong bản trích đo hiện trạng sử dụng đất có ký hiệu (**S1=1000m²**) trị giá 275.000.000đ có số đo chỉ giới các cạnh từ 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,24,2 và được quyền sở hữu toàn bộ các cây cối lâm lộc trên phần đất được chia.

01 thửa ruộng số 14-2 diện tích đất 450m² tại tờ bản đồ số 13

01 thửa ruộng số 406 diện tích đất 360m² tại tờ bản đồ số 15.

Tổng trị giá chị T được hưởng là 275.000.000đ (Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Tạm giao cho chị Trần Thị T sử dụng 497,1m² đất nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ có ký hiệu (**S4=497,1m²**) có số đo chỉ giới các cạnh từ 1,2,24,22,23,1 và được quyền sở hữu toàn bộ các cây cối lâm lộc trên diện tích đất đã được tạm giao. Chị T có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục công nhận Quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tạm giao.

(Diện tích đất chị T được quyền sử dụng được thể hiện tại (**S1=1000m²**) và diện tích đất chị T được tạm giao được thể hiện tại (**S4 = 497,1m²**) có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Xử: Giao cho anh Nguyễn Văn P được quyền sử dụng 1.000m² đất trong có 150m² đất ở và 850m² đất vườn, tại thửa số 248 tờ bản đồ số 19A, bản đồ 299 (Nay là thửa số 245, tờ bản đồ 39, bản đồ 2007) thể hiện trong bản trích đo hiện trạng sử dụng đất có ký hiệu (**S2=1000m²**) trị giá 275.000.000đ (Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng) có số đo chỉ giới các cạnh từ 11,12,13,14,15,16,24,11 và được quyền sở hữu toàn bộ các cây cối lâm lộc trên phần đất được chia; 01 nhà xây cấp bốn 2 tầng xây bằng gạch bê tông diện tích sử dụng 80,85m² gồm tầng một 03 gian (01 phòng ngủ và 02 gian phòng khách), tầng hai diện tích sử dụng 37,5m² gồm 01 phòng ngủ + kho + 01 cầu thang cửa gỗ, mái lợp Prô xi măng trị giá 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); 01 nhà bếp 03 gian diện tích sử dụng là 28m² xây bằng gạch bê tông lợp Prô xi măng trị giá 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) và 01 lán sao chè lợp Prô xi măng trị giá 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng).

(Nhà xây cấp bốn và nhà bếp, lán sao chè đang tọa lạc trên phần đất đã được chia có diện tích 1.000m²) và 01 thửa ruộng số 262-32 diện tích đất 364m² tại tờ bản đồ số 19A.

Tổng trị giá tài sản anh P được quyền sở hữu và sử dụng là 515.400.000đ (Năm trăm mười lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn P không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị T do chị T không yêu cầu.

Buộc anh Nguyễn Văn P phải tháo dỡ một phần mái Prô xi măng của lán sao chè lán sang phần đất đã chia cho chị T để trả lại đất cho chị T sử dụng.

Tạm giao cho anh Nguyễn Văn P sử dụng 609,3m² đất nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ có ký hiệu (**S5 =609,3m²**) có số đo chỉ giới các cạnh từ 16,17,18,19,20,21,22,24,16 và được quyền sở hữu toàn các cây cối lâm lộc trên diện tích đất đã được tạm giao. Anh P có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục công nhận Quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tạm giao.

(Diện tích đất anh P được quyền sử dụng được thể hiện tại(**S2=1000m²**) và diện tích đất anh P được tạm giao được thể hiện tại (**S5 =609,3m²**) có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về việc chậm thực hiện nghĩa vụ, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 03/01/2023, anh Nguyễn Văn P có đơn kháng cáo: Không nhất trí về chia tài sản chung thừa đất 248, tờ bản đồ 19A, lý do là của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Q mua của anh Nguyễn Văn H là anh trai và chị Trần Thị Thanh H là chị dâu anh từ năm 1990, bố mẹ anh là người trả tiền cho anh H và chị H. Anh đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại và đó là tài sản riêng của anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Văn P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và xuất trình bản tự khai của Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Quốc H1 là chị gái và em trai anh P đều trình bày nguồn gốc thửa đất mà anh P và chị T làm nhà là của bố mẹ các ông bà mua của ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Thanh H từ năm 1990 và bố mẹ đã trả tiền cho vợ chồng ông H bà H và bố mẹ đã tặng riêng cho anh Nguyễn Văn P. Năm 1994 anh P và chị T về chung sống trên thửa đất này.

Tại phiên tòa chị Thu không nhất trí với kháng cáo của anh P, khoản tiền trả cho vợ chồng chị H là do anh P đi làm ăn lấy tiền đưa bố mẹ anh P trả cho vợ chồng chị H.

Tại phiên tòa chị H trình bày: Vợ chồng chị bán đất và nhà cho bố mẹ chồng, bố mẹ chồng là người trả tiền cho vợ chồng chị, còn tiền của ai chị không biết. Quá trình ở cấp sơ thẩm chị không khai như vậy.

Những người làm chứng như bà H và ông C đều trình bày bố mẹ anh P là người mua nhà và đất của vợ chồng chị H, còn việc ai trả tiền như thế nào không được biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án đại diện VKSND tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của anh P, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Anh P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đ-ợc xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thời hạn, hình thức đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn P: Đơn làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 10/4/2023, tại phiên tòa ngày 10/4/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Thanh H vắng mặt phiên tòa lần thứ nhất và bị đơn là anh P đề nghị triệu tập người làm chứng nên Hội đồng xét xử Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định mở lại phiên tòa vào hồi 14 giờ ngày 28/4/2023.

[2] Về nội dung kháng cáo: Anh P đề nghị cấp phúc thẩm xem xét thửa đất 248, tờ bản đồ 19A là của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Q mua của anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị Thanh H là anh trai và chị dâu anh từ năm 1990, bố mẹ anh là người trả tiền cho anh H và chị H nên đó là tài sản riêng của anh.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo anh P thửa đất số 248 tờ bản đồ số 19A bản đồ 299 (Nay là thửa 245, tờ bản đồ số 39, bản đồ 2007) có diện tích 2.000m² trong đó có 300m² đất ở và 1.700m² đất vườn trị giá 550.000.000đ là của bố đẻ anh là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Q mua của anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị Thanh H là anh trai và chị dâu anh từ năm 1990, ông T và bà Q là người trả tiền sau đó cho anh. Năm 1994 anh và chị T chung sống với nhau nên đó là tài sản riêng của anh không phải chia cho chị T.

Phía chị T thừa nhận năm 1994 khi về chung sống với anh P trên thửa đất của bố đẻ anh P mua của vợ chồng anh H và chị H nhưng khi về chung sống với anh P, chị và anh P là người trả tiền cho anh H, chị H. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, anh H đã chết nhưng cấp sơ thẩm đã xác minh, theo chị H khai và khẳng định người trực tiếp trả tiền cho chị H là anh P và chị T chứ không phải là ông Nguyễn Văn Thìn trả tiền, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm chị H khẳng định bố mẹ anh P là người đứng ra trả tiền, còn tiền của ai chị không biết. Quá trình xét xử phúc thẩm, Tòa án xác minh thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân huyện Hạ H, tỉnh Phú Thọ cung cấp toàn bộ Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của anh P có tên chị T và ngày 15/5/2000 Ủy ban nhân dân huyện Hạ H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên chủ hộ là ông Nguyễn Văn P, mặt khác năm 2010 anh P và chị T đã làm nhà trên thửa đất này, điều đó chứng tỏ anh P đã xác nhập diện tích đất này là tài sản chung của anh P và chị T chứ không phải là tài sản riêng của anh P, tuy nhiên cấp sơ thẩm đã xem xét nguồn gốc đất là của anh P nên đã chia cho anh P được hưởng trị giá tài sản nhiều hơn chị T. Do vậy cấp sơ thẩm xác nhận thửa đất thửa số 248 tờ bản đồ số 19A, bản đồ 299 (Nay là thửa 245, tờ bản đồ số 39, bản đồ 2007) Đối với diện tích đất 2.000m²

đất trong có 300m² đất ở và 1.700m² đất vườn, tại thửa số 248 tờ bản đồ số 19A , bản đồ 299 (Nay là thửa 245, tờ bản đồ số 39, bản đồ 2007) là tài sản chung của anh P và chị T và chia đất cho hai bên là có căn cứ và phù hợp với pháp luật.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn P nên cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hạ H, tỉnh Phú Thọ.

[4] Về quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh Nguyễn Văn P không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn P.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 05/2022/HNGĐ-ST ngày 30/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hạ H, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào Điều 14, Điều 16 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 207 khoản 1 Điều 219 - BLDS; Điều 35, 39, khoản 2, 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165 – BLTTDS; Điểm a khoản 1 Điều 24, Điểm b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử tuyên bố chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn P không phải là vợ chồng.

2. Về con chung: Không đặt ra giải quyết vì các con đều đã thành niên.

3. Về tài sản chung:

Xử: Giao cho chị Trần Thị T được quyền sử dụng 1.000m² đất trong có 150m² đất ở và 850m² đất vườn, tại thửa số 248 tờ bản đồ số 19A, bản đồ 299 (Nay là thửa số 245, tờ bản đồ 39, bản đồ 2007) thể hiện trong bản trích đo hiện trạng sử dụng đất có ký hiệu (**S1=1000m²**) trị giá 275.000.000đ có sổ đo chỉ giới các cạnh từ 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,24,2 và được quyền sở hữu toàn bộ các cây cối lâm lộc trên phần đất được chia.

01 thửa ruộng số 14-2 diện tích đất 450m² tại tờ bản đồ số 13

01 thửa ruộng số 406 diện tích đất 360m² tại tờ bản đồ số 15.

Tổng trị giá chị T được hưởng là 275.000.000đ (Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Tạm giao cho chị Trần Thị T sử dụng 497,1m² đất nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ có ký hiệu (**S4=497,1m²**) có số đo chỉ giới các cạnh từ 1,2,24,22,23,1 và được quyền sở hữu toàn bộ các cây cối lâm lộc trên diện tích đất đã được tạm giao. Chị T có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền hợp thức đối với diện tích đất được tạm giao theo quy định của pháp luật.

(Diện tích đất chị T được quyền sử dụng được thể hiện tại (**S1=1000m²**) và diện tích đất chị T được tạm giao được thể hiện tại (**S4 = 497,1m²**) có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Xử: Giao cho anh Nguyễn Văn P được quyền sử dụng 1.000m² đất trong có 150m² đất ở và 850m² đất vườn, tại thửa số 248 tờ bản đồ số 19A, bản đồ 299 (Nay là thửa số 245, tờ bản đồ 39, bản đồ 2007 thể hiện trong bản trích đo hiện trạng sử dụng đất có ký hiệu (**S2=1000m²**) trị giá 275.000.000đ (Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng) có số đo chỉ giới các cạnh từ 11,12,13,14,15,16,24,11 và được quyền sở hữu toàn bộ các cây cối lâm lộc trên phần đất được chia; 01 nhà xây cấp bốn 2 tầng xây bằng gạch bê tông diện tích sử dụng 80,85m² gồm tầng một 03 gian (01 phòng ngủ và 02 gian phòng khách), tầng hai diện tích sử dụng 37,5m² gồm 01 phòng ngủ + kho + 01 cầu thang cửa gỗ, mái lợp Prô xi măng trị giá 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); 01 nhà bếp 03 gian diện tích sử dụng là 28m² xây bằng gạch bê tông lợp Prô xi măng trị giá 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) và 01 lán sao chè lợp Prô xi măng trị giá 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng).

(Nhà xây cấp bốn và nhà bếp, lán sao chè đang tọa lạc trên phần đất đã được chia có diện tích 1.000m²) và 01 thửa ruộng số 262-32 diện tích đất 364m² tại tờ bản đồ số 19A.

Tổng trị giá tài sản anh P được quyền sở hữu và sử dụng là 515.400.000đ (Năm trăm mười lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn P không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị T do chị T không yêu cầu.

Buộc anh Nguyễn Văn P phải tháo dỡ một phần mái Prô xi măng của lán sao chè lán sang phần đất đã chia cho chị T để trả lại đất cho chị T sử dụng.

Tạm giao cho anh Nguyễn Văn P sử dụng 609,3m² đất nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ có ký hiệu (**S5 =609,3m²**) có số đo chỉ giới các cạnh từ 16,17,18,19,20,21,22,24,16 và được quyền sở hữu toàn bộ các cây cối lâm lộc trên diện tích đất đã được tạm giao. Anh P có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền hợp thức đối với diện tích đất được tạm giao theo quy định của pháp luật.

(Diện tích đất anh P được quyền sử dụng được thể hiện tại (**S2=1000m²**) và diện tích đất anh P được tạm giao được thể hiện tại (**S5 =609,3m²**) có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

4. Về công nợ và công sức đóng góp gia đình: Chị T và anh P đều xác định không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 13.750.000đ án phí chia tài sản, tổng cộng chị T phải chịu là 14.050.000đ (Mười bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004981 ngày 01/7/2022 của Chi cục Thi hành

án dân sự huyện Hạ H. Chị T còn phải nộp tiếp 13.750.000đ (Mười ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản.

Anh Nguyễn Văn P phải chịu 24.616.000đ (Hai mươi bốn triệu sáu trăm mười sáu nghìn đồng) án phí chia tài sản.

Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Xác nhận anh P đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0005171 ngày 05/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hạ H, tỉnh Phú Thọ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND huyện Hạ H;
- THADS huyện Hạ H;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phạm Văn Toàn